

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | yết min | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 600.934.053.841 | 624.200.667.446 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 182.006.273.624 | 182.746.432.093 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.006.273.624 | 16.746.432.093 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 170.000.000.000 | 166.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 279.329.644.994 | 264.429.134.360 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 270.345.301.628 | 254.988.853.219 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 10.087.795.831 | 11.293.527.115 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 2.070.288.799 | 1.320.495.290 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (3.173.741.264) | (3.173.741.264) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 134.849.672.555 | 172.633.566.556 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 134.849.672.555 | 172.633.566.556 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.748.462.668 | 4.391.534.437 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 4.062.131.380 | 4.035.409.421 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | 686.331.288 | 356.125.016 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 176.420.141.318 | 189.580.294.806 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 165.783.171.815 | 178.362.267.726 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 140.781.390.085 | 153.095.818.711 |
| - Nguyên giá | 222 | | 678.101.675.021 | 678.333.808.121 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (537.320.284.936) | (525.237.989.410) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 25.001.781.730 | 25.266.449.015 |
| - Nguyên giá | 228 | | 34.267.498.262 | 34.237.798.962 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.265.716.532) | (8.971.349.947) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.636.969.503 | 11.218.027.080 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 10.636.969.503 | 11.218.027.080 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 777.354.195.159 | 813.780.962.252 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 188.880.758.189 | 256.785.053.712 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 188.880.758.189 | 256.785.053.712 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 82.057.075.969 | 90.420.446.689 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.140.651.885 | 1.570.433.633 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 12.164.558.149 | 9.438.925.323 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 16.288.610.240 | 27.634.096.866 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 2.837.289.674 | 1.576.891.485 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 50.860.620.447 | 51.702.134.421 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 22.419.780.611 | 73.329.954.081 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.112.171.214 | 1.112.171.214 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14 | - | - |
| 2. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | V.15 | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 588.473.436.970 | 556.995.908.540 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 588.473.436.970 | 556.995.908.540 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 149.999.980.000 | 149.999.980.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 149.999.980.000 | 149.999.980.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 154.777.960.000 | 154.777.960.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (45.918.033.800) | (45.918.033.800) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 177.152.251.138 | 177.152.251.138 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 152.461.279.632 | 120.983.751.202 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 120.983.751.202 | 58.008.638.775 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 31.477.528.430 | 62.975.112.427 |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 777.354.195.159 | 813.780.962.252 |

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Jó Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I-2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | QI-2016 | QI-2015 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 342.598.484.988 | 332.264.986.817 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 808.124.844 | 1.001.836.961 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 341.790.360.144 | 331.263.149.856 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 280.616.693.640 | 285.071.063.625 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 61.173.666.504 | 46.192.086.231 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 1.986.970.758 | 998.064.819 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 665.183.270 | 7.861.438.204 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>639.612.329</i> | <i>7.744.100.092</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.7 | 11.738.813.634 | 4.805.568.282 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.8 | 11.345.192.638 | 21.843.454.290 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 39.411.447.720 | 12.679.690.274 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.9 | 110.891.472 | 283.363.641 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.10 | - | 125.789.244 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 110.891.472 | 157.574.397 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 39.522.339.192 | 12.837.264.671 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện | 51 | VI.11 | 8.044.810.762 | 3.182.572.145 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 31.477.528.430 | 9.654.692.526 |

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc ✓



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I-2016

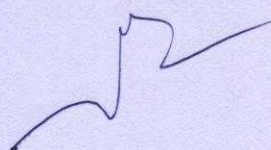
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | QI-2016 | QI-2015 |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 360.157.525.303 | 383.736.394.516 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa | 02 | (231.787.233.661) | (309.012.705.959) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (41.689.747.737) | (309.053.000) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (671.060.972) | (4.884.251.380) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (8.639.726.581) | (1.442.883.583) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 466.735.334 | 369.562.996 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (29.081.726.057) | (14.189.518.009) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | 48.754.765.629 | 54.267.545.581 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (2.598.096.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 18.181.818 | 16.473.073.096 |
| 3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | 1.397.067.554 | 714.257.784 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.415.249.372 | 14.589.234.880 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được | 33 | 1.676.434.759 | 275.363.573.160 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (52.586.608.229) | (334.526.066.427) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (50.910.173.470) | (59.162.493.267) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40) | 50 | (740.158.469) | 9.694.287.194 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ | 60 | 182.746.432.093 | 71.681.705.249 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61) | 70 | 182.006.273.624 | 81.375.992.443 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám Đốc ✓


Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| Tên | Địa chỉ |
|-----------------------|--|
| 1. Chi nhánh Bắc Ninh | Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VII.9 của báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền mặt | 43.880.125 | 103.749.287 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.962.393.499 | 16.642.682.806 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng) | 170.000.000.000 | 166.000.000.000 |
| Cộng | 182.006.273.624 | 182.746.432.093 |
| 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam | 151.590.374.693 | 152.352.860.792 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 118.754.926.935 | 102.635.992.427 |
| Cộng | 270.345.301.628 | 254.988.853.219 |
| 3. Phải thu khác | | |
| Ngắn hạn | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
| Phải thu hàng hư hỏng trả nhà cung cấp | 95.677.048 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.307.083.333 | 735.694.444 |
| Phải thu các khoản BH | 279.898.418 | 460.706.846 |
| Đặt cọc thuê nhà | 352.630.000 | 114.094.000 |
| Phải thu khác | 35.000.000 | 10.000.000 |
| | 2.070.288.799 | 1.320.495.290 |

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị lập DP | Giá gốc | Giá trị lập DP |
| Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc | 449.993.640 | (449.993.640) | 449.993.640 | (449.993.640) |
| Công ty TNHH Cổ Việt Hùng | 546.885.913 | (546.885.913) | 546.885.913 | (546.885.913) |
| Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam | 459.097.130 | (459.097.130) | 459.097.130 | (459.097.130) |
| Các khách hàng khác | 1.879.681.912 | (1.717.764.581) | 1.969.352.190 | (1.717.764.581) |
| Cộng | 3.335.658.595 | (3.173.741.264) | 3.425.328.873 | (3.173.741.264) |

5. Hàng tồn kho

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 395.170.330 | - | 2.787.922.563,0 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 78.773.486.291 | - | 115.043.293.420 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 9.375.610 | - | 5.200.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 14.661.277.242 | - | 16.109.171.684 | - |
| Thành phẩm | 41.010.363.082 | - | 38.683.375.678 | - |
| Hàng hoá | - | - | 4.603.211 | - |
| Cộng | 134.849.672.555 | - | 172.633.566.556 | - |

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 4.062.131.380 | 4.035.409.421 |
| Phân bổ chi phí trực in | 2.797.334.130 | 4.018.377.708 |
| Chi phí hạ tầng KCN | 552.991.950 | - |
| Chi phí ngắn hạn khác | 81.136.000 | 17.031.713 |
| Chi phí thuê kho CNBN | 630.669.300 | - |
| b) Dài hạn | 10.636.969.503 | 11.218.027.080 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 10.636.969.503 | 11.218.027.080 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 132.768.406.114 | 473.663.922.344 | 59.879.256.359 | 10.188.845.114 | 1.833.378.190 | 678.333.808.121 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Mua sắm mới | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | 232.133.100 | - | - | - | 232.133.100 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 232.133.100 | - | - | - | 232.133.100 |
| Số dư cuối kỳ | 132.768.406.114 | 473.431.789.244 | 59.879.256.359 | 10.188.845.114 | 1.833.378.190 | 678.101.675.021 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 65.116.259.354 | 401.613.150.440 | 49.470.081.902 | 7.296.928.422 | 1.741.569.292 | 525.237.989.410 |
| Số tăng trong kỳ | 2.201.553.720 | 8.664.760.367 | 878.831.908 | 544.625.629 | 24.657.002 | 12.314.428.626 |
| - Khấu hao trong năm | 2.201.553.720 | 8.664.760.367 | 878.831.908 | 544.625.629 | 24.657.002 | 12.314.428.626 |
| Số giảm trong kỳ | - | 232.133.100 | - | - | - | 232.133.100 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 232.133.100 | - | - | - | 232.133.100 |
| Số dư cuối kỳ | 67.317.813.074 | 410.045.777.707 | 50.348.913.810 | 7.841.554.051 | 1.766.226.294 | 537.320.284.936 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 67.652.146.760 | 72.050.771.904 | 10.409.174.457 | 2.891.916.692 | 91.808.898 | 153.095.818.711 |
| Tại ngày cuối kỳ | 65.450.593.040 | 63.386.011.537 | 9.530.342.549 | 2.347.291.063 | 67.151.896 | 140.781.390.085 |
| | | | | | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
| | | | | | 391.435.007.051 | 369.577.342.323 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 31.394.484.385 | 2.843.314.577 | 34.237.798.962 |
| Số tăng trong kỳ | - | 29.699.300 | 29.699.300 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 31.394.484.385 | 2.873.013.877 | 34.267.498.262 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.223.049.872 | 1.748.300.075 | 8.971.349.947 |
| Số tăng trong kỳ | 153.777.360 | 140.589.225 | 294.366.585 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 7.376.827.232 | 1.888.889.300 | 9.265.716.532 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 24.171.434.513 | 1.095.014.502 | 25.266.449.015 |
| Tại ngày cuối kỳ | 24.017.657.153 | 984.124.577 | 25.001.781.730 |

9. Phải trả người bán

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa | 10.892.079.428 | 10.892.079.428 | 12.497.556.852 | 12.497.556.852 |
| Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức | 13.442.046.559 | 13.442.046.559 | 13.758.646.165 | 13.758.646.165 |
| Các khoản phải trả người bán khác | 57.722.949.982 | 57.722.949.982 | 64.164.243.672 | 64.164.243.672 |
| Cộng | 82.057.075.969 | 82.057.075.969 | 90.420.446.689 | 90.420.446.689 |

10. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 69.073.135 | 388.842.928 |
| Cổ tức phải trả | 898.459.000 | 898.459.000 |
| Quỹ hoạt động XH của CBCNV | - | - |
| Thu trước tiền mặt bằng Lũy Bán Bích | 49.165.164.000 | 49.165.164.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 727.924.312 | 1.249.668.493 |
| Cộng | 50.860.620.447 | 51.702.134.421 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/03/2016 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp | 9.438.925.323 | 50.829.813.056 | 45.377.467.404 | 12.164.558.149 |
| Thuế giá trị gia tăng | 797.638.742 | 13.930.401.398 | 10.608.772.753 | 4.119.267.387 |
| Thuế GTGT đầu ra công | 631.617.345 | 13.360.609.306 | 10.066.885.814 | 3.925.340.837 |
| Thuế GTGT đầu ra CNB | 166.021.397 | 569.792.092 | 541.886.939 | 193.926.550 |
| Thuế GTGT hàng nhập | - | 6.636.318.550 | 6.636.318.550 | - |
| Thuế thu nhập doanh ng | 8.639.726.581 | 8.044.810.762 | 8.639.726.581 | 8.044.810.762 |
| Thuế TNDN công ty (33% | 8.207.740.251 | 7.642.570.225 | 8.207.740.251 | 7.642.570.225 |
| Thuế TNDN CNBN (33% | 431.986.330 | 402.240.537 | 431.986.330 | 402.240.537 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 1.560.000 | 59.160.000 | 60.240.000 | 480.000 |
| Thuế nhà thầu nước ngo | - | 183.910.186 | 183.910.186 | - |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| b) Phải thu | 356.125.016 | 2.118.636.948 | 2.448.843.220 | 686.331.288 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 356.125.016 | 1.970.518.262 | 2.297.310.166 | 682.916.920 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 148.118.686 | 151.533.054 | 3.414.368 |
| c) Tiền phạt về thuế | - | 100.409.176 | 100.409.176 | - |

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hoàn lại cho khách hàng | 2.254.159.008 | - |
| Lãi chậm nộp thuế | 263.123.360 | 363.532.536 |
| Chi phí khác | 320.007.306 | 1.213.358.949 |
| Cộng | 2.837.289.674 | 1.576.891.485 |

13. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/03/2016 | Trong năm | | 01/01/2016 |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Giá trị | Tăng | |
| a. Vay ngắn hạn | 22.419.780.611 | 1.676.434.759 | 52.586.608.229 | 73.329.954.081 |
| Ngân hàng TMCP | 22.419.780.611 | 1.676.434.759 | 52.586.608.229 | 73.329.954.081 |
| Ngoại thương VN - CN | | | | |
| Tân Bình (*) | | | | |
| Cộng | 22.419.780.611 | 1.676.434.759 | 52.586.608.229 | 73.329.954.081 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|--|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 149.999.980.000 | 154.777.960.000 | (44.951.133.800) | 177.152.251.138 | 67.034.761.933 | 504.013.819.271 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 60.707.874.269 | 60.707.874.269 |
| Tăng trong năm | - | - | (966.900.000) | - | - | (966.900.000) |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận năm 2014 | - | - | - | - | - | - |
| - <i>Cổ tức năm 2014</i> | - | - | - | - | (6.758.885.000) | (6.758.885.000) |
| Số dư cuối năm trước | 149.999.980.000 | 154.777.960.000 | (45.918.033.800) | 177.152.251.138 | 120.983.751.202 | 556.995.908.540 |
| Số dư đầu năm nay | 149.999.980.000 | 154.777.960.000 | (45.918.033.800) | 177.152.251.138 | 120.983.751.202 | 556.995.908.540 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 31.477.528.430 | 31.477.528.430 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận năm 2015 | - | - | - | - | - | - |
| - <i>Cổ tức năm 2015</i> | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 149.999.980.000 | 154.777.960.000 | (45.918.033.800) | 177.152.251.138 | 152.461.279.632 | 588.473.436.970 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 31/03/2016 | | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ | VND | VND |
| Ông Nguyễn Tấn Bảo | 17,71% | 26.564.000.000 | 26.564.000.000 |
| Ông Lê Thanh Hải | 20,51% | 30.762.740.000 | 30.762.740.000 |
| Dongwon Systems Corporation | 42,36% | 63.533.500.000 | 63.533.500.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 19,43% | 29.139.740.000 | 29.139.740.000 |
| | 100% | 149.999.980.000 | 149.999.980.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 149.999.980.000 | 149.999.980.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 149.999.980.000 | 149.999.980.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 6.758.885.000 |

| d) Cổ phiếu | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.999.998 | 14.999.998 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 14.999.998 | 14.999.998 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.482.228 | 1.482.228 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.482.228 | 1.482.228 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.517.770 | 13.550.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.517.770 | 13.517.770 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |

| 15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|---------------|---------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 72.223,94 | 100.222,88 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 1.067.520.826 | 1.067.520.826 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <u>QI-2016</u> | <u>QI-2015</u> |
|---|-------------------------|------------------------|
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 342.598.484.988 | 332.225.747.617 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.340.195.527 | - |
| Doanh thu bán thành phẩm | 339.174.845.643 | 332.095.747.617 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 130.000.000 |
| Doanh thu khác | 1.083.443.818 | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 808.124.844 | 962.597.761 |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | 808.124.844 | 962.597.761 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 341.790.360.144 | 331.263.149.856 |
| Doanh thu thuần hàng hóa | 2.340.195.527 | - |
| Doanh thu thuần thành phẩm | 338.366.720.799 | 331.133.149.856 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | - | 130.000.000 |
| Doanh thu khác | 1.083.443.818 | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | QI-2016 | QI-2015 |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 2.200.031.698 | 4.399.999.979 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 278.416.661.942 | 280.671.063.646 |
| Cộng | 280.616.693.640 | 285.071.063.625 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | QI-2016 | QI-2015 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.968.456.443 | 717.672.780 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 18.514.315 | 280.392.039 |
| Cộng | 1.986.970.758 | 998.064.819 |
| 6. Chi phí tài chính | QI-2016 | QI-2015 |
| Lãi tiền vay | 639.612.329 | 7.744.100.092 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 25.570.941 | 112.302.112 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư tài chính | - | (15.000.000) |
| Chi phí tài chính khác | - | 20.036.000 |
| Cộng | 665.183.270 | 7.861.438.204 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 7. Chi phí bán hàng | QI-2016 | QI-2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 4.041.973.292 | - |
| Chi phí phát triển sản phẩm | - | 832.232.918 |
| Chi phí hoa hồng | 586.896.000 | - |
| Chi phí xăng dầu vận chuyển | 2.893.670.903 | 2.543.886.015 |
| Các khoản chi phí khác | 4.216.273.439 | 1.429.449.349 |
| Cộng | 11.738.813.634 | 4.805.568.282 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | QI-2016 | QI-2015 |
| Chi phí nhân viên | 6.130.367.905 | 14.028.910.598 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.676.341.987 | - |
| Chi phí khấu hao | 1.074.410.378 | - |
| Chi phí trợ cấp thôi việc | 1.119.631.709 | - |
| Chi phí dịch vụ khác | 1.344.440.659 | 7.814.543.692 |
| Cộng | 11.345.192.638 | 21.843.454.290 |
| 9. Thu nhập khác | QI-2016 | QI-2015 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 18.181.818 | 283.363.641 |
| Thu thanh lý phế liệu | 92.709.654 | - |
| Thu nhập khác | - | - |
| Cộng | 110.891.472 | 283.363.641 |
| 10. Chi phí khác | QI-2016 | QI-2015 |
| Phạt vi phạm hành chính về thuế | - | 125.789.244 |
| Chi phí khác | - | - |
| Cộng | - | 125.789.244 |
| 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | QI-2016 | QI-2015 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 228.429.827.544 | 221.115.508.699 |
| Chi phí nhân công | 39.664.979.706 | 41.420.999.090 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.608.795.211 | 14.370.365.985 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.365.388.016 | 14.979.899.927 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.288.992.983 | 4.888.737.269 |
| Cộng | 301.357.983.460 | 296.775.510.970 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | <u>QI-2016</u> | <u>QI-2015</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 39.522.339.192 | 12.837.264.671 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế | 701.714.617 | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 701.714.617 | - |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 701.714.617 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 40.224.053.809 | 12.837.264.671 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế | 8.044.810.762 | 2.824.198.228 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 358.373.917 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 8.044.810.762 | 3.182.572.145 |

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám Đốc ✓



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2016